

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Đinh Quốc Hưng	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trang	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61352465/21163793-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Thái Trọng Cang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4139-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		929.932.265.687	1.427.712.059.174
110	I. Tiền	4	130.911.071.546	14.982.477.267
111	1. Tiền		130.911.071.546	14.982.477.267
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		220.000.000.000	173.672.628.829
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.1	220.000.000.000	173.672.628.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		368.318.725.892	791.683.020.338
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	334.758.005.640	678.846.284.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.683.448.419	603.475.782
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.283.815.423	113.589.838.501
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	(1.898.900.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		593.456.410	542.321.423
140	IV. Hàng tồn kho	7	154.557.784.309	109.709.407.901
141	1. Hàng tồn kho		154.789.153.343	110.202.966.819
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(231.369.034)	(493.558.918)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.144.683.940	337.664.524.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		147.946.195	517.217.834
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	39.865.025.190	34.558.480.722
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.599.240.237	15.606.615.500
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		532.472.318	286.982.210.783
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.694.465.986.457	1.580.386.658.798
210	I. Phải thu dài hạn		1.509.777.247	1.509.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.509.777.247	1.509.777.247
220	II. Tài sản cố định		142.808.242.197	163.069.019.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	141.748.464.306	161.905.221.374
222	Nguyên giá		406.142.531.188	406.052.586.643
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(264.394.066.882)	(244.147.365.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.059.777.891	1.163.797.959
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.600.305.349)	(3.496.285.281)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	4.985.684.578	5.178.065.710
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.811.373.151)	(6.618.992.019)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.544.688.218.954	1.401.075.375.593
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	1.521.131.668.177	1.377.518.824.816
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.3	23.556.550.777	23.556.550.777
260	V. Tài sản dài hạn khác		474.063.481	9.554.420.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		474.063.481	9.554.420.915
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.624.398.252.144	3.008.098.717.972

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		490.715.359.047	964.104.864.896
310	I. Nợ ngắn hạn		479.436.685.912	951.964.879.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	19.295.467.571	194.416.191.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.765.933.573	43.198.612.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	26.599.027.400	693.064.357
314	4. Phải trả người lao động		3.729.150.663	2.607.796.625
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.205.852.974	18.463.704.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		68.953.441	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.391.606.842	14.135.294.042
320	8. Vay ngắn hạn	17	390.885.215.908	670.620.575.939
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.495.477.540	7.829.640.024
330	II. Nợ dài hạn		11.278.673.135	12.139.985.105
337	1. Phải trả dài hạn khác		199.250.000	238.250.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	17	9.884.267.541	10.692.788.823
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	1.195.155.594	1.208.946.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.133.682.893.097	2.043.993.853.076
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.133.682.893.097	2.043.993.853.076
411	1. Vốn cổ phần	18.1	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	18.1	787.114.305	787.114.305
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	21.627.141.226	28.505.180.374
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	856.680.311.570	757.512.462.937
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		611.352.462.937	497.396.170.020
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		245.327.848.633	260.116.292.917
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.1	36.588.325.996	39.189.095.460
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.624.398.252.144	3.008.098.717.972


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	2.548.586.911.612	4.359.084.773.459
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.290.301.650)	(1.801.348.553)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	2.547.296.609.962	4.357.283.424.906
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(2.502.588.249.864)	(4.282.766.707.249)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.708.360.098	74.516.717.657
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	157.044.386.089	214.291.585.475
22	7. Chi phí tài chính	21	(42.749.228.191)	(54.865.149.897)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(41.555.992.882)	(42.608.572.403)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	11.2	143.612.843.361	131.800.880.093
25	9. Chi phí bán hàng	22	(44.558.183.368)	(56.729.920.058)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(39.732.650.118)	(48.133.379.963)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		218.325.527.871	260.880.733.307
31	12. Thu nhập khác	24	32.633.660.002	3.438.313.312
32	13. Chi phí khác	24	(8.245.899.392)	(3.686.189.809)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	24.387.760.610	(247.876.497)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		242.713.288.481	260.632.856.810
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	13.790.688	(516.563.893)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		242.727.079.169	260.116.292.917
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		245.327.848.633	279.626.246.383
62	20. Lỗ thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.600.769.464)	(19.509.953.466)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	2.014	2.296
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	2.014	2.296

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		242.713.288.481	260.632.856.810
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		20.741.520.768	32.619.982.837
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.161.089.884)	(4.033.842.839)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(673.114)	257.050.247
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(317.853.724.928)	(338.556.796.567)
06	Chi phí lãi vay	21	41.555.992.882	42.608.572.403
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(15.004.685.795)	(6.472.177.109)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		469.006.636.100	(391.186.467.834)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(44.586.186.524)	219.251.350.623
11	Giảm các khoản phải trả		(136.728.568.331)	(151.574.163.842)
12	Giảm chi phí trả trước		2.571.589.925	30.416.010.924
14	Tiền lãi vay đã trả		(54.325.158.015)	(29.781.304.603)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.334.162.484)	(6.038.770.395)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		219.599.464.876	(335.385.522.236)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(322.600.000)	(2.865.770.679)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		214.936.830.909	15.663.102.001
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(120.000.000.000)	(102.758.095.547)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		73.672.628.829	220.041.340.449
25	Tiền chi đầu tư vào góp vốn đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		154.745.592.633	209.957.265.078
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		323.032.452.371	334.037.841.302

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	17	2.319.984.772.894	2.276.572.681.095
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(2.600.521.751.180)	(2.254.966.829.322)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(146.160.000.000)	(158.340.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(426.696.978.286)	(136.734.148.227)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		115.934.938.961	(138.081.829.161)
60	Tiền đầu năm		14.982.477.267	153.060.882.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.344.682)	3.424.019
70	Tiền cuối năm	4	130.911.071.546	14.982.477.267



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("VOC" hoặc "Tổng Công ty"), một công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 114 (31 tháng 12 năm 2018: 194).

Công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

Tổng Công ty sở hữu 51,05% vốn chủ sở hữu trong VPK, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VPK đang tiến hành các thủ tục cho việc giải thể nêu trên.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

Tổng Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")

Tổng Công ty sở hữu 26,54% vốn chủ sở hữu trong TAC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103002698 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

Tổng Công ty sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Kido Nhà Bè ("Kido Nhà Bè") (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè)

Tổng Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu trong Kido Nhà Bè, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Kido Nhà Bè là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Kido Nhà Bè có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty ("công ty mẹ") và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 25 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam trong thời hạn 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	204.717.117	292.715.812
Tiền gửi ngân hàng	130.706.354.429	14.689.761.455
TỔNG CỘNG	<u>130.911.071.546</u>	<u>14.982.477.267</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	209.119.765.591	611.063.600.052
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	46.120.368.470	-
Công ty TNHH MTV Lập Thịnh	42.472.760.000	-
Mitsui and Co., Ltd.	8.318.206.080	5.365.011.000
Các khách hàng khác	28.726.905.499	62.417.673.580
TỔNG CỘNG	<u>334.758.005.640</u>	<u>678.846.284.632</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.898.900.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>334.758.005.640</u>	<u>676.947.384.632</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.898.900.000	5.228.110.651
Dự phòng trích lập trong năm	-	1.778.730.500
Xóa sổ và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.898.900.000)	(5.107.941.151)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.898.900.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	31.283.815.423	113.589.838.501
Cho mượn nguyên vật liệu	29.876.487.030	7.136.058.921
Lãi tiền gửi	1.297.326.724	2.973.251.580
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	-	100.000.000.000
Khác	110.001.669	3.480.528.000
Dài hạn	1.509.777.247	1.509.777.247
Ký quỹ	1.509.777.247	1.509.777.247
TỔNG CỘNG	32.793.592.670	115.099.615.748
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>31.908.481.690</i>	<i>111.864.076.168</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>885.110.980</i>	<i>3.235.539.580</i>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	118.859.492.200	46.364.621.794
Thành phẩm	28.781.907.605	43.209.060.073
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.843.530.921	1.565.068.791
Công cụ, dụng cụ	2.300.607.038	3.385.291.368
Nguyên vật liệu	1.003.615.579	15.678.924.793
TỔNG CỘNG	154.789.153.343	110.202.966.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(231.369.034)	(493.558.918)
GIÁ TRỊ THUẦN	154.557.784.309	109.709.407.901

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	493.558.918	1.198.191.106
Dự phòng trích lập trong năm	231.369.034	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(493.558.918)	(704.632.188)
Số cuối năm	231.369.034	493.558.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	174.043.117.694	226.917.949.867	5.091.519.082	406.052.586.643
Mua mới	-	150.000.000	172.600.000	322.600.000
Thanh lý trong năm	-	(73.660.000)	(158.995.455)	(232.655.455)
Số cuối năm	<u>174.043.117.694</u>	<u>226.994.289.867</u>	<u>5.105.123.627</u>	<u>406.142.531.188</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	25.125.977.680	50.645.014.806	2.018.999.077	77.789.991.563
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(80.425.698.591)	(160.669.789.365)	(3.051.877.313)	(244.147.365.269)
Khấu hao trong năm	(5.650.808.327)	(14.385.194.621)	(409.116.620)	(20.445.119.568)
Thanh lý trong năm	-	73.660.000	124.757.955	198.417.955
Số cuối năm	<u>(86.076.506.918)</u>	<u>(174.981.323.986)</u>	<u>(3.336.235.978)</u>	<u>(264.394.066.882)</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>93.617.419.103</u>	<u>66.248.160.502</u>	<u>2.039.641.769</u>	<u>161.905.221.374</u>
Số cuối năm	<u>87.966.610.776</u>	<u>52.012.965.881</u>	<u>1.768.887.649</u>	<u>141.748.464.306</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.595.135.240</u>	<u>2.064.948.000</u>	<u>4.660.083.240</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.431.337.281)	(2.064.948.000)	(3.496.285.281)
Hao mòn trong năm	(104.020.068)	-	(104.020.068)
Số cuối năm	<u>(1.535.357.349)</u>	<u>(2.064.948.000)</u>	<u>(3.600.305.349)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>1.163.797.959</u>	<u>-</u>	<u>1.163.797.959</u>
Số cuối năm	<u>1.059.777.891</u>	<u>-</u>	<u>1.059.777.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(6.618.992.019)
Khấu hao trong năm	<u>(192.381.132)</u>
Số cuối năm	<u>(6.811.373.151)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>5.178.065.710</u>
Số cuối năm	<u>4.985.684.578</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	73.672.628.829
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	70.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	23.672.628.829
Đầu tư ngắn hạn khác	150.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (**)	150.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>220.000.000.000</u>	<u>173.672.628.829</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Giá trị đầu tư	Calofic	TAC	LG Vina	Golden Hope	Tổng cộng
Số đầu năm và số cuối năm	572.600.582.675	247.049.222.600	84.521.827.562	47.192.438.524	951.364.071.361
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua các công ty liên kết					
Số đầu năm	437.279.220.453	33.271.693.354	2.796.278.172	(47.192.438.524)	426.154.753.455
Phản lũy kế lợi nhuận trong năm	237.537.866.692	36.154.331.037	6.339.115.974	-	280.031.313.703
Cổ tức đã trả	(113.391.357.209)	(21.582.554.400)	-	-	(134.973.911.609)
Quỹ được chia trong năm	-	(1.444.558.733)	-	-	(1.444.558.733)
Số cuối năm	561.425.729.936	46.398.911.258	9.135.394.146	(47.192.438.524)	569.767.596.816
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.009.879.803.128	280.320.915.954	87.318.105.734	-	1.377.518.824.816
Số cuối năm	1.134.026.312.611	293.448.133.858	93.657.221.708	-	1.521.131.668.177

11.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số cuối năm thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Apical Vietnam Oil and Fats Pte Ltd	16.065.637.038	-
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	882.632.810	336.881.749
Công ty TNHH Jebsen & Jessen Ingredients Việt Nam	347.820.000	-
Công ty Cổ phần Tín Thành	308.600.600	425.349.311
Denali Trading Pte Ltd	-	173.675.277.559
Khác	1.690.777.123	19.978.682.879
TỔNG CỘNG	<u>19.295.467.571</u>	<u>194.416.191.498</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kukai Investment Limited	1.715.028.039	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Vạn Phát Long An	1.240.638.245	-
Công ty TNHH Phước An	959.182.800	1.675.780
Hộ kinh doanh Lan Hương	692.283.900	-
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	-	40.000.000.000
Khác	2.158.800.589	3.196.936.783
TỔNG CỘNG	<u>6.765.933.573</u>	<u>43.198.612.563</u>

14. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(34.558.480.722)	(212.230.621.014)	232.188.747.942	(14.600.353.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.599.240.237)	-	-	(15.599.240.237)
Thuế thu nhập cá nhân	518.063.076	3.539.063.345	(3.345.318.015)	711.808.406
Tiền thuế đất	175.001.281	1.383.911.948	(936.365.631)	622.547.598
Thuế khác	(7.375.263)	-	7.375.263	-
TỔNG CỘNG	<u>(49.472.031.865)</u>	<u>(207.307.645.721)</u>	<u>227.914.439.559</u>	<u>(28.865.238.027)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>(34.558.480.722)</i>			<i>(39.865.025.190)</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(15.599.240.237)</i>			<i>(15.599.240.237)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>685.689.094</i>			<i>26.599.027.400</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí giải thể công ty con	3.340.000.000	-
Chi phí lưu tàu	1.035.357.152	2.580.642.053
Chi phí vận chuyển	658.004.966	834.837.020
Chi phí lãi vay	391.295.943	13.160.461.076
Chi phí marketing	-	777.541.469
Chi phí phải trả khác	3.781.194.913	1.110.223.125
TỔNG CỘNG	<u>9.205.852.974</u>	<u>18.463.704.743</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	3.257.665.600	-
Khác	417.696.650	1.419.049.450
TỔNG CỘNG	<u>16.391.606.842</u>	<u>14.135.294.042</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>3.257.665.600</i>	<i>-</i>
<i>Bên khác</i>	<i>13.133.941.242</i>	<i>14.135.294.042</i>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phần loại lại	Đánh giá lại	Số cuối năm
						VND
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	670.620.575.939	2.319.984.772.894	(2.600.521.751.180)	801.618.255	22.299.759	390.885.215.908
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	669.435.921.911	2.319.984.772.894	(2.599.537.502.006)	-	-	389.883.192.799
	1.184.654.028	-	(984.249.174)	801.618.255	22.299.759	1.002.023.109
Dài hạn						
Nợ từ bên thứ ba (Thuyết minh số 17.2)	10.692.788.823	-	-	(801.618.255)	(6.903.027)	9.884.267.541
	10.692.788.823	-	-	(801.618.255)	(6.903.027)	9.884.267.541
TỔNG CỘNG	681.313.364.762	2.319.984.772.894	(2.600.521.751.180)	-	15.396.732	400.769.483.449

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
	VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	389.883.192.799	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020	5,9

17.2 Nợ dài hạn

Chi tiết khoản nợ tín chấp không lãi suất liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Mục đích
	(VND)		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	10.886.290.650	Ngày 12 tháng 5 năm 2028	Góp vốn thành lập Công ty TNHH Máy phẩm LG Vina

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	1.002.023.109
Nợ dài hạn	9.884.267.541

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	1.218.000.000.000	787.114.305	27.383.219.523	649.226.216.554	58.699.048.926	1.954.095.599.308
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	279.626.246.383	(19.509.953.466)	260.116.292.917
Cổ tức công bố	-	-	-	(158.340.000.000)	-	(158.340.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(6.878.039.149)	-	-	(6.878.039.149)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	787.114.305	28.505.180.374	757.512.462.937	39.189.095.460	2.043.993.853.076
Năm nay						
Số đầu năm	1.218.000.000.000	787.114.305	28.505.180.374	757.512.462.937	39.189.095.460	2.043.993.853.076
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	245.327.848.633	(2.600.769.464)	242.727.079.169
Cổ tức công bố	-	-	-	(146.160.000.000)	-	(146.160.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(6.878.039.148)	-	-	(6.878.039.148)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	787.114.305	21.627.141.226	856.680.311.570	36.588.325.996	2.133.682.893.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	146,160,000,000	158.340.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(146,160,000,000)	(158.340.000.000)

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	245.327.848.633	279.626.246.383
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	245.327.848.633	279.626.246.383
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	2.014	2.296
- Lãi suy giảm	2.014	2.296

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 6 năm 2019.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc của báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.548.586.911.612	4.359.084.773.459
Doanh thu bán hàng hóa	2.041.138.570.924	3.162.732.520.333
Doanh thu bán thành phẩm	495.114.132.410	1.164.970.134.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.556.246.112	14.225.599.025
Doanh thu khác	777.962.166	17.156.519.737
Các khoản giảm trừ	1.290.301.650	1.801.348.553
Hàng bán bị trả lại	1.290.301.650	1.677.818.966
Khác	-	123.529.587
DOANH THU THUẦN	2.547.296.609.964	4.357.283.424.906
Trong đó:		
Các bên liên quan	1.816.822.289.091	3.344.653.794.704
Các bên khác	730.474.320.871	1.012.629.630.202

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	135.770.479.452	188.603.049.607
Tiền lãi trong năm	16.561.970.912	20.684.104.275
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.974.718.312	5.004.431.593
Khác	737.217.413	-
TỔNG CỘNG	157.044.386.089	214.291.585.475

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hòa đã bán	2.010.327.777.532	3.514.245.149.694
Giá vốn của thành phẩm đã bán	475.730.616.713	733.918.355.115
Giá vốn khác	16.529.855.619	34.603.202.440
TỔNG CỘNG	2.502.588.249.864	4.282.766.707.249

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	41.555.992.882	42.608.572.403
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	9.800.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.193.235.309	2.456.577.494
TỔNG CỘNG	42.749.228.191	54.865.149.897

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	22.758.037.238	24.229.947.418
Chi phí vận chuyển	9.054.435.403	13.200.171.385
Khấu hao và hao mòn	5.072.161.799	5.717.464.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.376.829.295	4.433.735.777
Quảng cáo và khuyến mãi	654.765.929	4.962.008.194
Khác	3.641.953.704	4.186.592.909
TỔNG CỘNG	44.558.183.368	56.729.920.058

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	19.264.817.821	19.674.120.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.931.024.447	17.897.860.983
Chi phí bảo trì và thuê	4.028.955.510	3.583.822.027
Khấu hao và hao mòn	341.601.996	870.156.788
Khác	2.166.250.344	6.107.419.373
TỔNG CỘNG	39.732.650.118	48.133.379.963

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	32.633.660.002	3.438.313.312
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	31.742.668.703	-
Tiền bồi thường nhận được	507.734.310	2.116.242.027
Khác	383.256.989	1.322.071.285
Chi phí khác	(8.245.899.392)	(3.686.189.809)
Chi phí giải thể công ty con	(3.340.000.000)	-
Xóa sổ hàng tồn kho	(1.118.418.210)	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(3.051.205.508)
Chi phí phạt	-	(93.439.611)
Khác	(3.787.481.182)	(541.544.690)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	24.387.760.610	(247.876.497)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	898.091.797.210	1.290.080.712.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.633.417.318	57.810.156.848
Chi phí lương	48.888.332.773	54.838.478.638
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.741.520.768	32.619.982.837
Chi phí khác	9.082.814.122	10.048.589.701
TỔNG CỘNG	<u>1.029.437.882.191</u>	<u>1.445.397.920.510</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(13.790.688)</u>	<u>516.563.893</u>
TỔNG CỘNG	<u>(13.790.688)</u>	<u>516.563.893</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>242.713.288.481</u>	<u>260.632.856.810</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	48.542.657.696	52.126.571.364
<i>Điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(28.722.568.672)	(26.360.176.019)
Thu nhập không chịu thuế	(27.154.095.890)	(37.720.609.921)
Lỗ thuế trong năm	3.586.013.348	7.971.380.374
Chi phí không được trừ	8.007.644.549	10.902.449.422
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	(1.960.000.000)	-
Lỗ thuế từ các năm trước chuyển sang	(2.313.441.719)	(675.154.850)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(7.600.900.119)
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	1.960.000.000
Khác	-	(86.996.358)
Chi phí thuế TNDN	<u>(13.790.688)</u>	<u>516.563.893</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.790.688	-	13.790.688	(516.563.893)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.208.946.282)	(1.208.946.282)	-	-
TỔNG CỘNG	(1.195.155.594)	(1.208.946.282)	13.790.688	(516.563.893)

26.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 131.809.083.648 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 113.879.016.908 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	VND	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Lỗ chưa chuyển vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
2015 (*)	2020	51.180.456.593	(3.375.774.250)	47.804.682.343
2017	2022	26.217.432.695	-	26.217.432.695
2018	2023	39.856.901.870	-	39.856.901.870
2019	2024	17.930.066.740	-	17.930.066.740
TỔNG CỘNG		135.184.857.898	(3.375.774.250)	131.809.083.648

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế đến năm 2018.

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	1.405.639.641.502	2.636.452.739.747
		Cổ tức nhận được	21.582.554.400	21.582.554.400
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	41.237.461.000	292.075.031.150
		Mua hàng hóa	3.148.365.720	2.248.085.156
		Cổ tức được nhận	796.567.843	1.752.449.238
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	367.389.740.455	291.244.565.420
		Phí dịch vụ gia công dầu	35.424.355.301	7.088.086.639
		Cho mượn hàng hóa	29.876.487.030	-
		Mượn hàng hóa	7.343.800.000	16.904.314.576
		Cung cấp dịch vụ	1.229.550.136	2.149.847.976
		Lãi trả chậm	737.217.413	-
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	113.391.357.209	145.309.034.223
		Mua hàng hóa	-	1.864.189.820
		Cung cấp dịch vụ	-	1.064.965.000
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	19.959.011.746
		Góp vốn đầu tư	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Bán tài sản cố định	58.115.000.000	-
		Cổ tức đã trả	39.463.200.000	38.001.600.000
		Mua hàng hóa	10.837.455.235	219.331.424
		Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	6.720.768.000	2.500.000.000
		Thuê văn phòng	2.426.117.184	5.256.960.083
		Vốn góp theo HĐHTKD	-	100.000.000.000
		Sửa chữa văn phòng	-	4.147.690.096
Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.294.777.247		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	94.377.014.805	77.333.688.071
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	91.839.746.185	518.547.694.909
KDC	Công ty mẹ	Bán tài sản	19.926.500.000	-
		Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	253.438.373	
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	2.723.066.228	15.182.217.072
			209.119.765.591	611.063.600.052
<i>Phải thu khác</i>				
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Cho mượn hàng	29.876.487.030	7.136.058.921
		Lãi trả chậm	737.217.413	-
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
		Vốn góp theo HĐHTKD	-	100.000.000.000
		Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	-	2.500.000.000
		Chi trả hộ	-	933.240.000
			31.908.481.690	111.864.076.168
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	882.632.810	336.881.749
<i>Người mua trả trước ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Bán tài sản	-	40.000.000.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Mượn hàng hóa	3.257.665.600	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	5.294.532.862	7.019.918.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.518.534.080	5.797.439.197
Từ 1 đến 5 năm	<u>5.876.579.520</u>	<u>6.490.251.869</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.395.113.600</u>	<u>12.287.691.066</u>

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn bán ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2020